

Số: 175/BC-CTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2020

Tình hình kinh tế - xã hội Thành phố 4 tháng đầu năm chịu tác động tiêu cực từ diễn biến phức tạp, khó lường của dịch bệnh Covid-19, đặt biệt trong tháng Tư khi hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh, dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề. Trước tình hình đó, Thành phố đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Tình hình sản xuất, kinh doanh các ngành, lĩnh vực trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2020 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc lúa, cây trồng vụ xuân và bảo vệ phát triển đàn gia súc, gia cầm.

Lúa xuân: Đến nay công tác gieo cấy lúa xuân đã cơ bản hoàn thành, toàn Thành phố ước tính gieo trồng được 86,8 nghìn ha, bằng 95,8% cùng kỳ năm trước¹. Hiện nay lúa đang sinh trưởng và phát triển tốt; trà lúa sớm đang trong giai đoạn làm đồng - trổ bông, trà lúa muộn giai đoạn cuối đẻ nhánh.

Cây hàng năm khác: Tính đến trung tuần tháng Tư, toàn Thành phố gieo trồng được 4.076 ha ngô, bằng 91,9% cùng kỳ năm trước; 307 ha khoai lang, bằng 107,8%; 308 ha đậu tương, bằng 93,5%; 1.545 ha lạc, bằng 88,4%; 9.132 ha rau, bằng 97,5%; 182 ha đậu, bằng 103,3%.

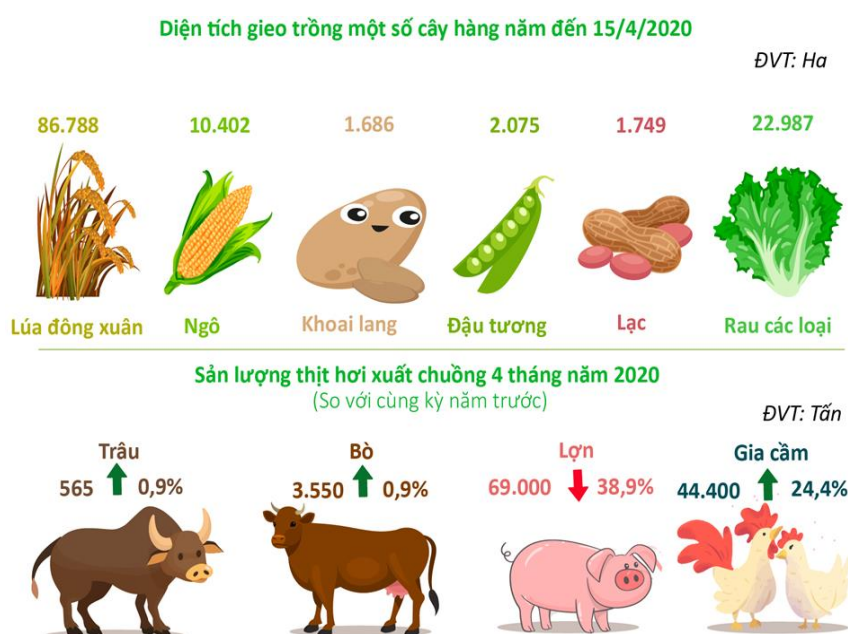
Tính chung vụ đông xuân năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được 135,7 nghìn ha cây hàng năm, bằng 95,4% cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích lúa đạt 86,8 ha, bằng 95,8%; ngô 10,4 nghìn ha, bằng 86,7%; khoai lang 1.686 ha, bằng 85,2%; đậu tương 2.075 ha, bằng 72,2%; lạc 1.749 ha, bằng 89,8%; rau 23 nghìn ha, bằng 98,6%; đậu 335 ha, bằng 82,1%.

¹ Ước tính diện tích lúa vụ xuân năm nay giảm 3.831 ha, trong đó: 369 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp, 688 ha chuyển sang trồng cây hàng năm khác, 524 ha trồng cây lâu năm, 678 ha nuôi trồng thủy sản...

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra; các cơ sở chăn nuôi đầu tư tăng đàn nhằm cung cấp sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Đàn trâu hiện có 24,2 nghìn con, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,5 nghìn con, tăng 0,8%.

Chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn, trong tháng bệnh dịch tả lợn châu Phi đã xuất hiện tại 1 hộ (tiêu hủy 2 con lợn) ở xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa chưa qua dịch 30 ngày. Ước tính đàn lợn hiện có 1,2 triệu con, bằng 72,3% cùng kỳ năm 2019.

Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, sản phẩm gia cầm tiếp tục là nguồn thực phẩm thay thế quan trọng trong giai đoạn thiếu hụt nguồn cung thịt lợn hiện nay. Đàn gia cầm hiện có 35,5 triệu con, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 25,5 triệu con, tăng 11,8%.



1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng Tư, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 50 ha, bằng 98% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 195 nghìn cây, bằng 97,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.050 m³, bằng 97,6%; sản lượng củi khai thác đạt 56 ste, bằng 101,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 108 ha, bằng 98,2% cùng kỳ năm trước; cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 470 nghìn cây, bằng 97,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8.900 m³, bằng 98,9%; sản lượng củi khai thác đạt 232 ste, bằng 100,9%.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Tư ước tính đạt 7.677 tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 7.651 tấn, tăng 6,9%; tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 24 tấn, tăng 4,4%. Sản lượng thủy sản nuôi

trồng trong tháng đạt 7.570 tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 107 tấn, tăng 1,9%, trong đó sản lượng cá đạt 81 tấn, tăng 1,3%; tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 24 tấn, tăng 4,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 31,7 nghìn tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng 31,3 nghìn tấn, tăng 6,9%; sản lượng thủy sản khai thác 397 tấn, tăng 1%.

2. Sản xuất công nghiệp

Dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Mặc dù các doanh nghiệp đã dự trữ được nguồn nguyên liệu sản xuất cho những tháng đầu năm, nhưng do diễn biến phức tạp của dịch bệnh nên hoạt động sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm bị ảnh hưởng, đặc biệt trong thời gian thực hiện cách ly xã hội; nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất không có đơn hàng, ngừng sản xuất hoặc chỉ sản xuất cầm chừng. Sản xuất công nghiệp tháng Tư giảm so với tháng Ba và cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Tư ước tính giảm 14,7% so với tháng trước và giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,8% và giảm 5,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 3,3% và tăng 11%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,8% và tăng 4,2%; ngành khai khoáng giảm 4,9% và giảm 13,3%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 7%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,6%; khai khoáng giảm 16,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước %)



Một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn giảm so cùng kỳ do tác động của dịch bệnh, ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung của chỉ số toàn ngành công nghiệp: Sản xuất phương tiện vận tải giảm 5,8%²; sản xuất đồ uống giảm 30,9% do nhu cầu tiêu dùng mặt hàng rượu, bia giảm mạnh nên các doanh nghiệp sản xuất mặt hàng này đã thực hiện cắt, giảm sản lượng; sản xuất máy móc, thiết bị giảm 13,7% do các đơn đặt hàng tạm thời hoãn lại đến khi dịch bệnh được kiểm soát; các ngành dệt, may, da giày giảm từ 3% đến 4% do chuỗi sản xuất - cung ứng toàn cầu bị gián đoạn. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước do phục vụ nhu cầu thiết yếu và trong phòng, chống dịch bệnh như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 43%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 21,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,4%.

Đến nay đa số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng giảm so với cùng kỳ. Thành phố đang triển khai quyết liệt, đồng bộ các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy hoạt động sản xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đẩy mạnh các ngành công nghiệp có ưu thế, cơ hội phát triển như: Sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất các sản phẩm phục vụ phòng, chống dịch (thiết bị bảo vệ sức khỏe, khẩu trang, hóa chất vệ sinh, khử trùng, thiết bị y tế); chế tạo máy móc thiết bị trong lĩnh vực dịch vụ: Thông tin, truyền thông; thương mại điện tử; thanh toán online; giáo dục trực tuyến...

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 4/2020	4 tháng/2020
<i>Sản phẩm công nghiệp giảm</i>		
Bia các loại	20,4	52,8
Sản phẩm bằng plastic	63,6	77,2
Máy copy – máy in	69,6	70,4
Xe mô tô, xe máy	40,3	89,1
<i>Sản phẩm công nghiệp tăng</i>		
Thuốc kháng sinh dạng viên	157,5	139,8
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	463,4	137,1
Dược phẩm khác	106,9	200,0
Dung dịch đậm, huyết thanh	111,8	110,3

² Một số doanh nghiệp ngừng sản xuất (từ ngày 01/4 đến ngày 22/4) như: Công ty Yamaha Motor Việt Nam, Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long, FCC Việt Nam, sản xuất phụ tùng xe máy Yamaha Việt Nam, Xích líp Đồng Anh đều ngừng sản xuất.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tính đến cuối tháng Tư giảm 1,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 0,9%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 6,3% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 1,5%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 2,6%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,4%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước bằng năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 2,4%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động ngành khai khoáng giảm 7,5%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,1%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 3,5%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,9%.

4. Đầu tư

4.1. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố tháng Tư ước tính đạt 2.527 tỷ đồng, giảm 4,1% so với tháng trước và giảm 15,9% so với cùng kỳ năm 2019. Ước tính 4 tháng đầu năm thực hiện được 9.476 tỷ đồng, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước và đạt 20,9% kế hoạch năm 2020. Chia theo các khu vực: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố đạt 5.419 tỷ đồng, chiếm 57,2% tổng vốn đầu tư thực hiện và giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện cấp quận, huyện đạt 3.575 tỷ đồng, chiếm 37,8% và giảm 4%; vốn đầu tư thực hiện cấp xã, phường đạt 482 tỷ đồng, chiếm 5,1% và tăng 22,2%.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị, đoạn Nhỏ - Ga Hà Nội: Đến nay, tổng số vốn giải ngân cho dự án là 12.561 tỷ đồng, đạt 38% tổng mức đầu tư toàn dự án. Trong đó, giải ngân vốn ODA là 8.381 tỷ đồng và giải ngân vốn đối ứng ngân sách Thành phố là 1.900 tỷ đồng. Từ đầu năm đến nay, dự án đã giải ngân được 699 tỷ đồng trên tổng số 4.031 tỷ đồng kế hoạch vốn được giao (đạt 17,3% so với kế hoạch). Trong đó, vốn ODA là 568 tỷ đồng và vốn đối ứng trong nước là 130 tỷ đồng.

Dự án xây dựng đường vành đai 2 (đoạn từ cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở) đã triển khai được 9 gói thầu ngoài hiện trường. Đến nay, 5 gói thầu về di chuyển, thi công đường điện và hệ thống hóa hạ tầng kỹ thuật đã được hoàn thành. Chủ đầu tư đang khắc phục mọi khó khăn, đẩy nhanh tiến độ 4 gói thầu còn lại.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá: Công tác triển khai với 4 gói thầu xây lắp chính. Đến nay, đang tiến hành thi công đóng cọc, lắp lan can tường vây, bơm hút nước thải... Dự kiến năm 2022 hoàn thành theo kế hoạch.

4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Tư, Hà Nội ước tính có 50 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 35 triệu USD, trong đó có 40 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 10 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 10 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn bổ sung đạt 13 triệu USD. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần đạt 10 triệu USD.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, toàn Thành phố có 235 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 324 triệu USD. Bên cạnh đó, có 35 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn bổ sung đạt 365 triệu USD. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần 4 tháng đạt 293 triệu USD.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

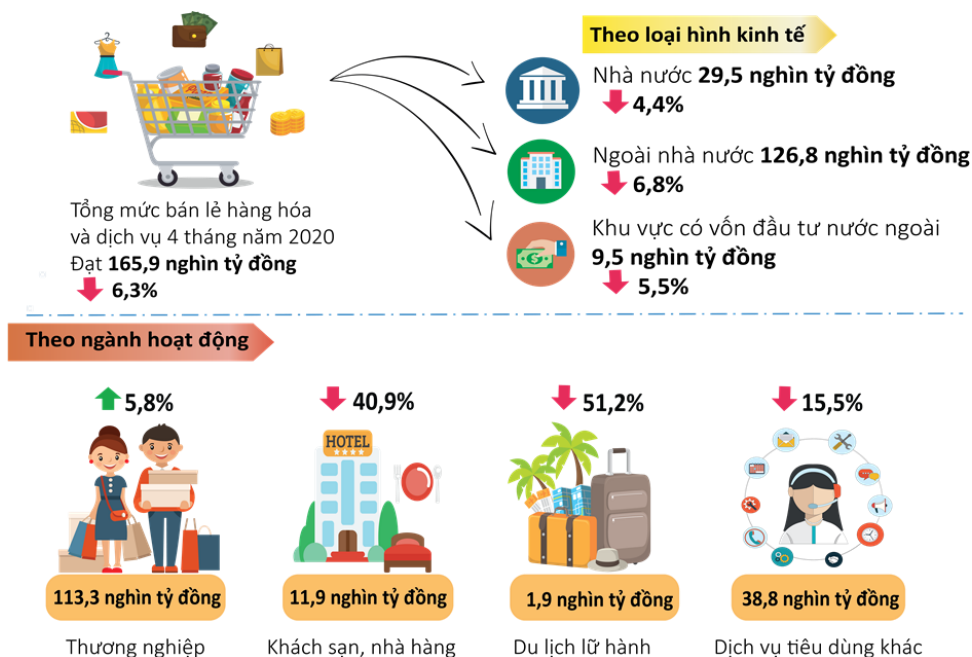
Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 cùng với việc thực hiện cách ly toàn xã hội để phòng chống dịch bệnh theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã tác động đến tâm lý người tiêu dùng và hoạt động kinh doanh dịch vụ trên địa bàn Thành phố. Hoạt động bán buôn, bán lẻ và kinh doanh dịch vụ, khách sạn, nhà hàng trong tháng giảm mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư chỉ đạt 32,1 nghìn tỷ đồng, giảm 19,1% so với tháng trước và giảm 27,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 25,7 nghìn tỷ, giảm 7,2% và giảm 4,9%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 1.135 tỷ đồng, giảm 44,7% và giảm 77%; doanh thu lễ hành đạt 35 tỷ đồng, giảm 78,9% và giảm 96,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 5.306 tỷ đồng, giảm 46,3% và giảm 54,1%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 165,9 nghìn tỷ đồng, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 113,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,3% và tăng 5,8% (trong đó: Doanh thu hàng lương thực, thực phẩm tăng 12,2%; may mặc tăng 10,4%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 11,2%). Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, người dân Thủ đô thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch, nhất là chấp hành nghiêm yêu cầu cách ly xã hội từ ngày 01/4/2020 đến ngày 22/4/2020, doanh thu bán lẻ hàng hóa vẫn tăng do nguồn cung hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng dồi dào, không có tình trạng khan hiếm hàng và sốt giá, đồng thời người dân đã đẩy mạnh mua sắm hàng hóa trực tuyến trong thời gian gần đây. Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 11,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,2% và giảm 40,9% (dịch vụ lưu trú giảm 50,6%; dịch vụ ăn uống giảm 38,9%) do nhiều cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn tạm thời không hoạt động. Doanh thu du lịch lễ hành đạt 1,9 nghìn tỷ đồng,

chiếm 1,1% và giảm 51,2% do hiện nay tất cả các điểm tham quan du lịch trên địa bàn đang tạm thời đóng cửa không đón khách. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 38,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,4% và giảm 15,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 1.180 triệu USD, giảm 7,4% so với tháng trước và giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng một số nhóm hàng xuất khẩu giảm do nguyên liệu đầu vào bị hạn chế và chuỗi cung ứng hàng hóa tạm thời gián đoạn, trong đó: Điện thoại và linh kiện giảm 45%; nông sản giảm 25,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện giảm 3%; nhóm hàng xăng dầu giảm 71,4% (do giá dầu thế giới giảm). Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng khá so với cùng kỳ: Gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 33,2%; máy móc, thiết bị tăng 19,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 19,1%; hàng gốm sứ tăng 16,8%; giày dép và sản phẩm từ da tăng 7,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 4.329 triệu USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước giảm 4,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 4,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so với cùng kỳ: Xăng dầu giảm 49,1%; điện thoại và linh kiện giảm 33,7%; hàng nông sản giảm 17,4% (trong đó: Gạo giảm 23,4%, cà phê giảm 4,7%); máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện giảm 13,1%. Tuy nhiên một số nhóm hàng duy trì kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ là: Gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 19,9%; hàng gốm sứ tăng 17,7%;

phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 12,3%; giày dép và sản phẩm từ da tăng 8,8%; Hàng hóa khác (trong đó có hàng hóa thiết yếu, thiết bị y tế phục vụ trong công tác phòng, chống dịch Covid-19) tăng 23%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 2.460 triệu USD, giảm 8,2% so với tháng trước và giảm 10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Xăng dầu giảm 74,2%; thức ăn gia súc giảm 39,2%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện giảm 31,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 31,1%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 9.177 triệu USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 7.094 triệu USD, giảm 13%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.083 triệu USD, tăng 4,6%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.654 triệu USD, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm trước; xăng, dầu đạt 736 triệu USD, giảm 36,2%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 635 triệu USD, giảm 28,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 467 triệu USD, giảm 28,9%; thức ăn gia súc đạt 171 triệu USD, giảm 44,9%.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư giảm 1,4% so với tháng trước, giảm 1,31% so tháng 12/2019 và tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2020 tăng 4,57% so với bình quân cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng Tư, có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giảm so với tháng trước. Trong đó: Giảm sâu nhất là nhóm giao thông, giảm 12,73% (chủ yếu do tác động giá xăng dầu điều chỉnh giảm ngày 29/3 và ngày 14/4; các phương tiện công cộng, xe bus, taxi, xe khách tạm dừng hoạt động từ ngày 01/4 đến 22/4, từ ngày 23/4 mới hoạt động trở lại 20-30% công suất); tiếp đến là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 2,56% (do giá ga và giá dầu hỏa thế giới giảm sâu nhất trong nhiều năm trở lại đây)³. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,56% (do nhu cầu sử dụng của người dân trong thời gian có dịch giảm). Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,49% (do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các điểm tham quan du lịch trên địa bàn tạm dừng đón khách, các hoạt động vui chơi, giải trí tạm ngừng hoạt động); nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,14%; nhóm bưu chính, viễn thông giảm nhẹ 0,04%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,37%.

Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,39% (trong đó lương thực tăng 0,92% do tâm lý người tiêu dùng mua tích trữ lương thực đã đẩy giá gạo, mỳ tôm, miến, bánh đa

³ Giá ga ngày 01/4 điều chỉnh giảm 5.750đ/kg tương đương mức giảm 69.000đ/bình 12kg, giá dầu hỏa giảm 30,4% so với tháng trước.

trong tháng tăng; thực phẩm tăng 1,54% chủ yếu do giá thịt lợn hơi trên thị trường vẫn ở mức cao, kéo theo giá thực phẩm chế biến tăng 2,71%, thịt bò tăng 1,53%, trứng các loại tăng 2,29%; riêng giá thịt gia cầm tươi sống giảm 1,56%). Tiếp đến là nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng nhẹ 0,07% (do bắt đầu vào mùa hè, nhu cầu sử dụng quạt, điều hòa... tăng lên); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04% (do đang trong thời gian dịch Covid-19, người dân mua thuốc phòng bệnh).

Chỉ số giá vàng tháng Tư giảm 1,2% so với tháng trước, tăng 9,04% so với tháng 12/2019 và tăng 23,8% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 4 tháng, chỉ số giá vàng tăng 21,76% so với cùng kỳ năm 2019. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tư tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 1,49% so với tháng 12/2019 và tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 4 tháng đầu năm 2020, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,48% so với cùng kỳ năm 2019.

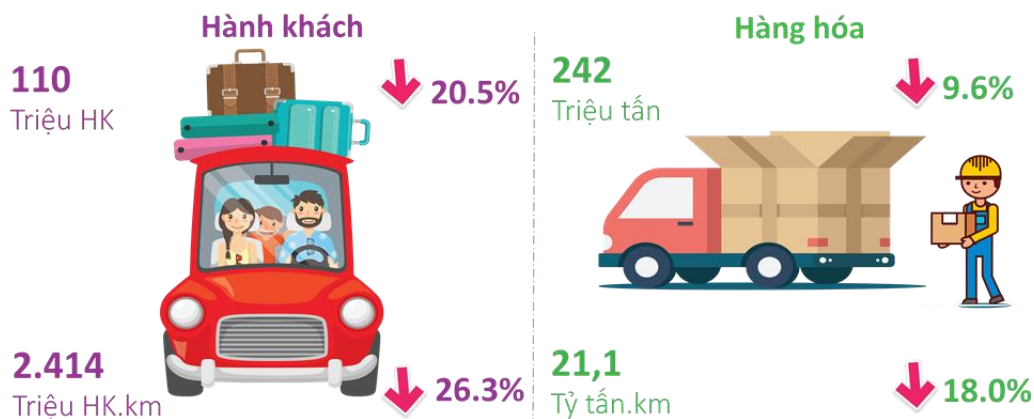
7. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, trong thời gian thực hiện cách ly xã hội Thành phố đã tạm dừng hoạt động vận tải hành khách, taxi, xe buýt, xe ôm, xe hợp đồng... Từ ngày 23/4 các phương tiện giao thông công cộng được hoạt động trở lại nhưng chỉ từ 20 - 30% công suất. Mặt khác, do hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên lượng hàng hóa cần lưu chuyển ít đi, dẫn đến việc vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong chuỗi cung ứng giảm, ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải logistics.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Tư ước đạt 9,8 triệu hành khách, giảm 66,9% so với tháng trước và giảm 71,9% so với cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển trong tháng đạt 201 triệu hành khách.km, giảm 79,8% và giảm 75,8%; doanh thu ước đạt 457 tỷ đồng, giảm 70,2% và giảm 73,6%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển đạt 110 triệu hành khách, giảm 20,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.414 triệu hành khách.km, giảm 26,3%; doanh thu đạt 5.315 tỷ đồng, giảm 23,1%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tư ước đạt 49,4 triệu tấn, giảm 18,7% so với tháng trước và giảm 25,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.146 triệu tấn.km, giảm 11,5% và giảm 36,1%; doanh thu đạt 2.615 tỷ đồng, giảm 13,6% và giảm 23,1%. Tính chung 4 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 242 triệu tấn, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 21,1 tỷ tấn.km, giảm 18%; doanh thu đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, giảm 8,1%.

**Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy
4 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)**



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Tư ước đạt 4.062 tỷ đồng, giảm 9,4% so với tháng trước và giảm 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Tư ước tính đạt 618 tỷ đồng, giảm 3,5% so với tháng trước và giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 2.605 tỷ đồng, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2019.

8. Hoạt động du lịch

Sự bùng phát dịch bệnh Covid-19 khiến cho lượng khách quốc tế và trong nước đến Hà Nội giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt từ đầu tháng Ba, khi Hà Nội phát hiện ca dương tính với vi rút SARS-CoV-2. Để ứng phó với tình hình dịch bệnh, Chính phủ đã quyết định tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam trong khoảng thời gian 30 ngày bắt đầu từ 0 giờ ngày 18/3/2020. Tiếp đó là thực hiện cách ly toàn xã hội để phòng chống dịch từ ngày 01/4 đến hết ngày 22/4/2020 đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động lữ hành, khách sạn và vận chuyển du lịch trên địa bàn Thành phố⁴.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Tư ước đạt 6 nghìn lượt khách, giảm 93,5% so với tháng trước và giảm 98,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, khách quốc tế đến Hà Nội

⁴ Theo báo của Sở Du lịch, đến ngày 18/4/2020 trên địa bàn có 960 cơ sở lưu trú, 1.364 doanh nghiệp lữ hành, 35 doanh nghiệp vận chuyển, 130 điểm đến du lịch trên địa bàn đã tạm dừng hoạt động. Hiện chỉ còn một số khách sạn 3 đến 5 sao hoạt động công suất khoảng 12,9% (trong đó khách sạn Hòa Bình phục vụ cách ly khách du lịch quốc tế, khách sạn Mường Thanh Xa La phục vụ cách ly đội ngũ y, bác sỹ bệnh viện Bạch Mai), tổng số ngày phòng bị hủy là 72,7 nghìn ngày; số khách đặt đã thông báo hủy phòng là 98,1 nghìn lượt khách.

ước đạt 671 nghìn lượt khách, giảm 58,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc giảm 83,7%; Hàn Quốc giảm 62,9%; Nhật Bản giảm 54,7%; Đài Loan giảm 51,4%; Pháp giảm 51,4%; Mỹ giảm 50,7%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Tư ước đạt 27 nghìn lượt khách, giảm 84,6% so với tháng trước và giảm 97,3% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.633 nghìn lượt khách, giảm 57,6% so với cùng kỳ năm trước.

9. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

9.1. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Tư ước tính đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, trong đó thu từ dầu thô đạt 346 tỷ đồng; thu nội địa đạt 14,2 nghìn tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 81,9 nghìn tỷ đồng, bằng 31,4% dự toán pháp lệnh năm 2020 và bằng cùng kỳ năm 2019. Trong đó, thu từ dầu thô đạt 1.746 tỷ đồng, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 83,1% dự toán; thu nội địa (trừ dầu thô) đạt 80,1 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4% và đạt 31%.

Trong tổng thu nội địa 4 tháng đầu năm 2020, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 17,2 nghìn tỷ đồng, giảm 14,8% so với cùng kỳ năm trước; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, giảm 15,6%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 16,9 nghìn tỷ đồng, giảm 11,9%; thuế thu nhập cá nhân đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%; thu tiền sử dụng đất đạt 6,7 nghìn tỷ đồng, tăng 62,4%; thu lệ phí trước bạ đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, giảm 23,7%; thu phí và lệ phí đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2%.

9.2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động vốn, đảm bảo đáp ứng thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Dự kiến đến hết tháng 4/2020, tổng nguồn vốn huy động đạt 3.587 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 2,3% so với thời điểm kết thúc năm 2019. Lượng tiền gửi đạt 3.327 nghìn tỷ đồng, chiếm 92,8% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,3% và tăng 2,4% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.379 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 2,3%; tiền gửi thanh toán đạt 1.948 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 2,5%); phát hành giấy tờ có giá đạt 260 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,2% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,2% và tăng 1,2%.

Hoạt động cho vay và đầu tư: Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố đến hết tháng Tư ước đạt 2.154 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so tháng trước và tăng 2% so với cuối năm 2019, trong đó: Dư nợ cho vay đạt 1.933 nghìn

tỷ đồng, chiếm 89,7% (dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 803 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 2,5% so với thời điểm kết thúc năm 2019; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.130 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 1,9%); đầu tư đạt 221 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3%.

Tổng nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay đến thời điểm cuối tháng 4/2020



Tổng nguồn vốn huy động

3.587 nghìn tỷ đồng



2,3%

So cuối năm 2019

Tổng dư nợ cho vay

2.154 nghìn tỷ đồng



2,0%

So cuối năm 2019



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19% trong tổng dư nợ cho vay; cho vay xuất khẩu chiếm 5,3%; cho vay tiêu dùng chiếm 19,5%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay bất động sản chiếm 21,2%.

9.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết quý I/2020, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.254 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 368 doanh nghiệp niêm yết và Upcom có 886 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn giao dịch đạt 520,6 nghìn tỷ đồng, giảm 6,9% so với tháng trước và tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 138,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 7,5%; Upcom đạt 382,2 nghìn tỷ đồng, giảm 9,3% và tăng 17,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 834 nghìn tỷ đồng, giảm 19,5% và giảm 29,5% (trong đó HNX đạt 176 nghìn tỷ đồng, giảm 11,8% và giảm 12,1%; Upcom đạt 658 nghìn tỷ đồng, giảm 21,3% và giảm 33,1%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Ba, khối lượng giao dịch đạt 1.507 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 71,5% so với tháng trước và tăng 43,7% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 15 nghìn tỷ đồng, tăng 47,9% và tăng 14,3%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.376 triệu CP, tăng 76,1% và tăng 58,9%; giá trị đạt 13,4 nghìn tỷ đồng, tăng 56,4% và tăng 30,2%.

Tính chung quý I/2020, khối lượng giao dịch đạt 2.881 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 30,6 nghìn tỷ đồng, tăng 27,4% về khối lượng và tăng 3,3% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Ba, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 227 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 38 mã số giao dịch và cá nhân 189 mã số giao dịch), tăng 12,9% so với tháng trước và giảm 49,4% so với cùng kỳ. Tính chung quý I/2020, VSD đã cấp được 654 mã số giao dịch, giảm 27,7% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 33.718 (tổ chức 4.634 mã số giao dịch; cá nhân 29.084 mã giao dịch).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Ba đạt 32,5 nghìn tài khoản, tăng 72,4% so với tháng trước và tăng 46% so với cùng kỳ (NĐT trong nước đạt 32,3 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 215 tài khoản). Tính chung quý I/2020, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 61,7 nghìn tài khoản, tăng 15,7% so với cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT đạt 2.436 nghìn tài khoản (NĐT trong nước đạt 2.403 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 32,9 nghìn tài khoản).

10. Một số vấn đề xã hội

10.1. Tình hình phòng, chống dịch Covid-19

Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được Thành phố tập trung chỉ đạo khẩn trương, quyết liệt với các biện pháp triển khai kịp thời, hiệu quả, chủ động phù hợp với diễn biến dịch bệnh; thực hiện nghiêm túc giãn cách xã hội theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Nhờ đó Thành phố đã cơ bản kiểm soát tốt và ngăn chặn lây lan dịch bệnh, trong 12 ngày vừa qua Hà Nội không ghi nhận thêm ca mắc mới nào do lây nhiễm trong cộng đồng. Tính đến 8h ngày 27/4/2020, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã ghi nhận 112 trường hợp mắc SARS-Cov-2 (trong đó 85 người đã khỏi bệnh, 27 người vẫn đang tiếp tục chữa bệnh, chưa ghi nhận trường hợp tử vong).

Cùng với việc triển khai, thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch. Thành phố đã triển khai nhiều biện pháp nhằm đảm bảo nguồn cung hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa. Đồng thời triển khai bình ổn thị trường với lượng hàng hóa đảm bảo phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân trong thời gian có dịch bệnh gấp 3 lần so với tháng bình thường không có dịch.

10.2. Bảo đảm an sinh xã hội

Thời gian qua, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường đã ảnh hưởng tới đời sống của người dân trên địa bàn Thành phố, nhất là người lao động và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trước

những tác động tiêu cực của dịch Covid-19, bên cạnh việc thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh, Thành phố đã có nhiều biện pháp thiết thực hỗ trợ các đối tượng chịu tác động bởi dịch bệnh.

Theo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, dự kiến có 26,8 nghìn người thuộc hộ nghèo và 128,9 nghìn người thuộc hộ cận nghèo, ngoài mức bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp hàng tháng (theo chuẩn nghèo Thành phố) sẽ được hưởng hỗ trợ khó khăn do bị ảnh hưởng dịch Covid-19 trong 3 tháng, mức hỗ trợ là 250 nghìn đồng/người/tháng và 182,1 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng sẽ được mức hỗ trợ 500 nghìn đồng/người/tháng. Đồng thời, đảm bảo 100% các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố được hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân khó khăn do dịch Covid-19.

10.3. Giáo dục và đào tạo

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, theo sự chỉ đạo của UBND Thành phố, với phương châm “Tạm dừng đến trường, không dừng học” Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tiếp tục phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội thực hiện chương trình Dạy học trên truyền hình đồng thời tổ chức hoạt động dạy học trực tuyến của các trường học trên địa bàn để chương trình học của các cấp không bị gián đoạn. UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông năm học 2020-2021, trong đó quy định rõ số lượng dự kiến tham gia tuyển sinh, thời gian tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và giảm tải không thi môn thứ tư, các thí sinh dự thi tuyển vào lớp 10 chỉ phải thi 3 môn: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ. Đồng thời, Thành phố giao Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng phương án chuẩn bị cho học sinh đi học trở lại, phối hợp với Sở Y tế về phương pháp y tế học đường; chuẩn bị kỳ thi trung học phổ thông, tuyển sinh đầu cấp theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tư (từ 15/3/2020 đến 14/4/2020) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 284 vụ phạm pháp hình sự, tăng 12,7% so với tháng trước, trong đó có 232 vụ do công an khám phá được, tăng 15,4%; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 371 đối tượng, tăng 13,8%. Phát hiện, bắt giữ 108 vụ vi phạm kinh tế, tăng 28,6% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 123 đối tượng, tăng 30,9%, thu nộp ngân sách 3,2 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 26 vụ cờ bạc, giảm 45,8% so với tháng trước; bắt giữ 193 đối tượng, giảm 40,4%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 255 vụ, giảm 15,8% so với tháng trước, bắt giữ 348 đối tượng, giảm 19,6%. Trong đó, xử lý hình sự 233 vụ với 274 đối tượng, giảm 17,4% về số vụ và giảm 21,9% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 01 vụ, bắt giữ 01 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 53 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 19 người và bị thương 32 người; trong đó có 19 vụ nghiêm trọng làm chết 19 người và 34 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 32 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 220 vụ với 221 đối tượng; thu nộp ngân sách là 1,7 tỷ đồng. Cũng trong tháng Tư, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 29 vụ cháy, làm thiệt hại về tài sản 1,8 tỷ đồng, trong đó có 01 vụ cháy lớn tại huyện Thạch Thất làm thiệt hại về tài sản 1,2 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận uỷ, Huyện uỷ, Thị uỷ
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 4 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2020	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102.3
2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	-	4.57
3. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	9476	97.9
4. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	892311	101.9
5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	165874	93.7
6. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	4329	95.3
7. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	9177	90.5
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	37948	91.4
9. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	2304	42.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>671</i>	<i>41.5</i>
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	81871	100.0

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	90619	86788	95.8
Ngô	11998	10402	86.7
Khoai lang	1978	1686	85.2
Đậu tương	2873	2075	72.2
Lạc	1948	1749	89.8
Rau các loại	23320	22987	98.6
Đậu các loại	408	335	82.1
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	560	565	100.9
Bò	3520	3550	100.9
Lợn	113000	69000	61.1
Gia cầm	35700	44400	124.4

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	104.5	85.3	95.7	102.3
Khai khoáng	90.1	95.1	86.7	83.3
Khai khoáng khác	90.1	95.1	86.7	83.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.4	84.2	94.5	101.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.0	98.0	93.3	103.4
Sản xuất đồ uống	86.3	70.9	39.3	69.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	114.1	91.1	98.5	99.2
Dệt	98.3	84.1	98.1	96.7
Sản xuất trang phục	95.6	88.9	93.4	96.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104.1	98.5	92.7	96.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107.0	94.0	96.6	99.7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118.1	95.9	98.5	101.0
In, sao chụp bản ghi các loại	103.7	80.8	108.0	103.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105.0	91.6	86.7	97.9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	139.0	83.1	155.4	143.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.3	75.7	98.8	102.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101.3	85.1	91.0	94.5
Sản xuất kim loại	104.8	88.2	103.6	103.8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113.6	79.0	103.7	109.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	115.3	93.8	104.3	118.5
Sản xuất thiết bị điện	98.2	95.0	82.7	90.0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104.2	91.2	81.7	86.3
Sản xuất xe có động cơ	111.8	84.5	109.1	109.4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103.4	61.7	64.6	94.2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100.0	92.0	117.4	121.1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	102.3	80.4	91.3	96.7
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị	114.2	81.5	123.2	114.8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.0	96.7	111.0	107.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.0	96.7	111.0	107.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.8	99.2	104.2	105.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.1	99.1	101.0	103.7
Thoát nước và xử lý nước thải	119.9	98.8	117.3	110.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109.2	100.0	102.1	105.8

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	Tháng 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	4 tháng 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
- Đá xây dựng	1000 M3	477	453	2104	86.7	83.2
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	6811	6308	24075	128.5	127.6
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	88	89	394	48.4	56.6
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1978	2164	7527	108.0	97.1
- Bìa các loại	1000 Lít	8911	6101	56132	20.4	52.8
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	125	114	429	98.5	99.1
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1218	1109	5235	86.0	101.9
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2391	1864	9471	106.3	101.8
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5580	5843	24113	83.5	88.8
- Giày, dép	1000 Đôi	1436	1407	5692	91.7	95.1
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	6709	7165	24979	91.2	90.3
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7874	11630	35391	126.9	105.6
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	20165	21830	91579	86.1	91.0
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	9361	9074	35606	93.6	93.7
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	7116	6404	22345	108.6	112.5
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	817	481	2589	100.0	117.8
- Phân bón các loại	Tấn	23248	24803	85701	94.7	85.0
- Thuốc trừ sâu	Tấn	955	1124	4439	83.4	126.4
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	61671	67973	228192	157.5	139.7
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	12047	12350	41158	463.4	137.1
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	518	250	1477	106.9	200.0
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	906	886	3387	111.8	110.3
- Cửa bằng plasstic	Tấn	7891	6243	30357	144.8	115.4
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2220	1649	7905	63.6	77.2
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	208	142	646	129.1	101.1
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	225	186	878	85.0	88.1
- Thép không gỉ các loại	Tấn	3253	3097	12529	96.9	99.7
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5126	5400	20672	122.3	100.8
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	82	74	334	76.5	91.5

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	Tháng 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	4 tháng 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
- Máy copy - in	1000 Cái	343	336	1204	69.6	70.4
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	132	130	556	-	-
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	116	104	416	96.5	96.3
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	589	460	1942	93.5	95.0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	51	51	148	118.6	100.0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	24	25	96	67.2	87.0
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	314	250	1005	94.1	96.7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	384	338	1115	304.5	222.6
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	1931	1812	7375	92.0	91.2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	40097	35641	149647	101.4	106.2
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	913	1018	3204	363.6	510.2
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	43452	15325	159705	40.3	89.1
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	19394	14329	72190	72.2	94.1
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	76	61	264	110.8	124.0
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	453	391	1570	81.2	87.4
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	119	118	496	83.3	93.2
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1959	1894	7727	111.1	107.0
- Nước uống được	1000 M ³	18334	18218	75566	100.7	103.3

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	năm 2020	tháng 3	tháng 4	4 tháng	2020 so với	2020 so với
		năm	năm	năm	cùng kỳ	cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	45370	2635	2527	9476	84.1	97.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20411	1518	1437	5419	84.2	97.5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14713	1259	1212	4428	84.0	95.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8395</i>	<i>705</i>	<i>680</i>	<i>2507</i>	<i>90.7</i>	<i>97.7</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	9	8	32	82.5	99.8
Vốn nước ngoài (ODA)	5236	231	200	890	86.7	107.0
Xổ số kiến thiết	300	19	17	69	74.3	91.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	22903	982	964	3575	81.9	96.0
Vốn cân đối ngân sách huyện	20126	806	795	2961	81.7	95.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10895</i>	<i>414</i>	<i>405</i>	<i>1472</i>	<i>74.5</i>	<i>94.5</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2777	176	169	614	82.4	96.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2056	135	126	482	103.7	122.2
Vốn cân đối ngân sách xã	1544	102	97	364	104.6	119.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1091</i>	<i>82</i>	<i>72</i>	<i>294</i>	<i>97.6</i>	<i>144.2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	512	33	29	118	100.8	130.5

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	215169	194275	892311	89.8	101.9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	29073	27400	120789	88.6	97.5
Ngoài Nhà nước	170419	153175	708878	89.9	102.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15677	13700	62644	90.9	101.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	180137	161753	732580	91.6	104.1
Khách sạn, nhà hàng	2052	1135	11874	23.0	59.1
Du lịch lữ hành	166	35	1870	3.7	48.8
Dịch vụ	32814	31352	145987	92.5	98.9
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	39740	32139	165874	72.3	93.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7371	6024	29542	79.5	95.6
Ngoài Nhà nước	30059	24385	126826	70.9	93.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2310	1730	9506	71.0	94.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	27645	25663	113333	95.1	105.8
Khách sạn, nhà hàng	2052	1135	11874	23.0	59.1
Du lịch lữ hành	166	35	1870	3.7	48.8
Dịch vụ	9877	5306	38797	45.9	84.5
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	18.6	18.7	17.8	-	-
Ngoài Nhà nước	75.6	75.9	76.5	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.8	5.4	5.7	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	27646	25663	113332	95.1	105.8
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	6598	6810	26999	110.6	112.2
Hàng may mặc	1919	1780	7975	99.6	110.4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3398	3440	14443	105.8	111.2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	503	470	2181	87.5	99.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	640	575	2584	93.6	104.5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	856	765	3504	89.3	101.3
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>91</i>	<i>82</i>	<i>369</i>	<i>91.3</i>	<i>100.4</i>
Xăng, dầu các loại	4496	3820	18038	84.4	99.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	333	295	1311	95.9	108.2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	638	565	2570	80.3	93.4
Hàng hóa khác	4095	3568	16797	89.6	106.2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	774	685	3086	87.7	99.5

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 Tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	12095	6476	52541	37.1	75.2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2052	1135	11874	14.5	57.0
Dịch vụ lưu trú	135	26	1710	3.1	49.4
Dịch vụ ăn uống	1917	1109	10164	27.1	61.1
Du lịch lữ hành	166	35	1870	3.7	48.8
Dịch vụ tiêu dùng khác	9877	5306	38797	45.9	84.5

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	1274	1180	4329	99.2	95.3
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	649	600	2361	88.9	95.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	625	580	1968	112.7	95.3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	92	90	292	74.4	82.6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	32	33	101	61.6	76.6
+ Cà phê	26	24	80	106.4	95.3
Hàng may, dệt	169	158	584	101.7	97.6
Giày dép các loại và SP từ da	20	19	81	107.4	108.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	215	200	680	97.0	86.9
Hàng gốm sứ	20	19	66	116.8	117.7
Xăng dầu	37	37	258	28.6	50.9
Máy móc thiết bị phụ tùng	160	150	545	119.7	93.9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	30	28	99	92.6	92.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	137	130	466	119.1	112.3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	58	55	189	133.2	119.9
Điện thoại và linh kiện	15	14	59	55.0	66.3
Hàng hoá khác	323	280	1010	132.1	123.0

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	2679	2460	9177	90.0	90.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2111	1920	7094	86.0	87.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	568	540	2083	107.5	104.6
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	499	480	1654	96.0	83.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	188	180	635	68.3	71.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	123	115	467	68.9	71.1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	70	67	252	105.1	116.3
Xăng dầu	106	100	736	25.8	63.8
Sắt thép	146	136	471	97.3	92.7
Chất dẻo	105	98	392	106.0	98.5
Thức ăn gia súc	42	42	171	60.8	55.1
Vải	76	72	251	76.7	84.7
Kim loại khác	77	71	268	99.8	94.9
Ngô	30	31	150	47.6	62.1
Sản phẩm chất dẻo	62	61	218	121.7	104.2
Sản phẩm hóa chất	68	67	225	136.5	111.1
Hàng hóa khác	1086	940	3287	130.1	117.3

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 năm 2020

	Tháng 4 năm 2020 so với:				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 4 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 3 năm 2020	Bình quân 4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116.56	102.65	98.69	98.60	104.57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122.93	112.86	103.17	101.39	110.98
<i>Trong đó: Lương thực</i>	112.28	104.82	103.44	100.92	103.20
<i>Thực phẩm</i>	125.53	115.49	103.32	101.54	113.13
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	120.29	109.07	102.71	101.18	108.27
Đồ uống và thuốc lá	110.72	101.95	100.30	99.86	102.19
May mặc, mũ nón và giày dép	110.05	99.76	99.36	99.44	100.24
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117.37	101.13	98.36	97.44	104.50
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109.46	101.55	100.64	100.07	101.70
Thuốc và dịch vụ y tế	181.40	102.90	100.46	100.04	102.87
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	232.53	103.26	100.45	100.00	103.26
Giao thông	76.15	81.89	82.17	87.27	97.00
Bưu chính viễn thông	94.52	98.13	99.61	99.96	97.78
Giáo dục	154.62	102.55	100.08	100.00	102.71
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	160.19	102.50	100.00	100.00	102.50
Văn hoá, giải trí và du lịch	106.94	96.58	95.28	99.51	98.73
Hàng hóa và dịch vụ khác	113.91	101.88	100.31	99.63	102.45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137.07	123.80	109.04	98.80	121.76
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111.21	101.45	101.49	101.20	100.48

12. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2020	4 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	9681	7751	37948	74.5	91.4
Vận chuyển hành khách	1531	457	5315	26.4	76.9
Đường bộ	1526	456	5289	26.5	77.0
Đường thủy	5	1	26	7.3	61.0
Vận tải hàng hóa	3027	2615	12487	76.9	91.9
Đường bộ	1897	1565	7963	72.5	90.6
Đường thủy	1122	1042	4490	84.5	94.1
Đường sắt	8	8	34	81.6	91.8
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4482	4061	17541	88.3	95.8
Bưu chính chuyển phát	641	618	2605	92.7	96.3

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	29477	9767	110022	28.1	79.5
Đường bộ	29454	9759	109783	28.2	79.6
Đường thủy	23	8	239	7.1	53.8
Luân chuyển (Triệu HK.km)	994	201	2414	24.2	73.7
Đường bộ	992	201	2412	24.3	73.7
Đường thủy	2	...	2	9.8	46.8
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	60771	49409	241578	74.4	90.4
Đường bộ	58538	47412	232098	74.6	90.8
Đường thủy	2142	1917	9124	68.6	81.7
Đường sắt	91	80	356	83.2	92.8
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	4682	4146	21136	63.9	82.0
Đường bộ	1587	1345	6491	73.9	88.5
Đường thủy	3088	2794	14615	60.0	79.4
Đường sắt	7	7	30	81.9	90.5

14. Khách du lịch

	1000 lượt khách; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2020	2020	2020	năm trước	năm trước
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	267	33	2304	2.4	42.1
a. Khách trong nước	175	27	1633	2.7	42.4
Chia ra					
- Khách trong ngày	82	13	788	2.7	41.8
- Khách ngủ qua đêm	93	14	845	2.8	43.1
b. Khách quốc tế	92	6	671	1.4	41.5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	35	3	322	1.4	39.6
- Khách quốc tế	28	2	203	1.5	41.4
- Khách trong nước	7	1	119	1.3	37.0

15. Thu ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	4 tháng	4 tháng
	4 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2020	dự toán	năm trước
TỔNG THU (<i>Không bao gồm hoạt động xuất, nhập khẩu</i>)	81871	31.4	100.0
Trong đó:			
1. Thu dầu thô	1746	83.1	127.8
2. Thu nội địa không kể dầu thô	80125	31.0	99.6
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	17200	26.7	85.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	7912	30.7	84.4
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	16864	29.8	88.1
- Thuế thu nhập cá nhân	11624	38.1	108.1
- Thu tiền sử dụng đất	6707	33.5	162.4
- Thu lệ phí trước bạ	1798	20.9	76.3
- Thu phí và lệ phí	5263	25.7	113.2

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Ngìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 3 năm 2020	Ước tính đến tháng 4 năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2020 so với tháng 12/2019
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3576	3587	100.3	102.3
Tiền gửi	3316	3327	100.3	102.4
- Tiền gửi tiết kiệm	1374	1379	100.4	102.3
- Tiền gửi thanh toán	1942	1948	100.3	102.5
Phát hành giấy tờ có giá	260	260	100.2	101.2
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>260</i>	<i>260</i>	<i>100.2</i>	<i>101.2</i>
TỔNG DƯ NỢ	2150	2154	100.2	102.0
Dư nợ cho vay	1929	1933	100.2	102.2
- Dư nợ ngắn hạn	801	803	100.3	102.5
- Dư nợ trung và dài hạn	1128	1130	100.2	101.9
Đầu tư	221	221	100.0	100.4
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100.0	100.9
- Dư nợ trung và dài hạn	185	185	100.0	100.3

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2020	Tháng 4 năm 2020
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	81	53
Đường bộ	"	81	53
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy nội địa	"	-	-
Số người chết	Người	39	19
Đường bộ	"	39	19
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy nội địa	"	-	-
Số người bị thương	Người	47	32
Đường bộ	"	47	32
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy nội địa	"	-	-
Số vụ cháy	Vụ	30	29
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	1	-
Giá trị thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	289	1753